



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, THE SECOND EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 6 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Công ty TNHH Bureau Veritas Consumer Products Services Việt Nam
– Chi nhánh Hưng Yên

Laboratory: Bureau Veritas Consumer Products Services Vietnam Limited –
Hung Yen Branch

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: Công ty TNHH Bureau Veritas Consumer Products Services Việt Nam

Organization: Bureau Veritas Consumer Products Services Vietnam Limited

Số hiệu/ Code: VILAS 330

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria: ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Điện - Điện tử

Field: Electrical - Electronic

Người quản lý/
Laboratory manager: Phan Hải Đăng

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: từ ngày /6 /2026 đến ngày 15 /01/2031

Địa chỉ: Lô C7-C9, Khu công nghiệp Cát Lái – cụm II (giai đoạn 1),
phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Address: Lot C7-C9, Conurbation II (Stage 1), Cat Lai industrial zone,
Cat Lai ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Địa điểm: Thôn Đông Khúc, xã Nghĩa Trụ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Location: Dong Khuc village, Nghia Tru commune, Hung Yen province, Vietnam

Điện thoại/ Tel: 038.827.8282

Email: bvcps_info@vn.bureauveritas.com

Website: Bureauveritas.com

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, THE SECOND EXPANSION

VILAS 330

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện – Điện tử

Field of testing: Electrical - Electronic

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thiết bị đầu cuối viễn thông và công nghệ thông tin ⁽¹⁾ Telecommunica- tions and information technology terminal equipment	Kiểm tra yêu cầu chung - Tổng quan <i>Check the General requirements – General</i>		(b) QCVN 132:2022/BTTTT (b) IEC 62368-1:2018
2.		Kiểm tra sự phân loại các nguồn năng lượng <i>Check the Energy source classifications</i>		
3.		Kiểm tra sự bảo vệ chống lại các nguồn năng lượng <i>Check the Protection against energy sources</i>		
4.		Kiểm tra các biện pháp bảo vệ <i>Check the Safeguards</i>		
5.		Kiểm tra khả năng nổ <i>Check the Explosion</i>		
6.		Kiểm tra sự cố định vật chất dẫn <i>Check the Fixing of conductors</i>		
7.		Kiểm tra thiết bị để cắm trực tiếp vào ổ cắm điện lưới <i>Check the Equipment for direct insertion into mains socket-outlets</i>		
8.		Đo mô-men của thiết bị cắm trực tiếp vào ổ cắm điện lưới <i>Measure the torque of Equipment for direct insertion into mains socket-outlets</i>	Đến/ to 0,75 Nm	
9.		Kiểm tra khả năng xảy ra cháy hoặc điện giật do sự tiếp xúc của các vật dẫn <i>Check the Likelihood of fire or shock due to entry of conductive objects</i>		
10.		Kiểm tra các yêu cầu về thành phần <i>Check the Components requirements</i>		
11.		Kiểm tra các yêu cầu bảo vệ đối với điện đến con người - Tổng quan <i>Check the Electrically-caused injury - General</i>		
12.		Kiểm tra phân loại và các giới hạn của các nguồn năng lượng điện <i>Check the Classification and limits of electrical energy sources</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, THE SECOND EXPANSION

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
13.	Thiết bị đầu cuối viễn thông và công nghệ thông tin⁽¹⁾ Telecommunica- tions and information technology terminal equipment	Đo điện áp và dòng điện ổn định <i>Measure the Steady state voltage and current</i>	Đến/ to 750 V AC; Đến/ to 1000 V DC; Đến/ to 10 A	(b) QCVN 132:2022/BTTTT (b) IEC 62368-1:2018
14.		Đo điện áp, dòng điện và thời gian xung đơn <i>Measure the Single pulse voltage, current, and duration.</i>	Đến/ to 5 kV; Đến/ to 10 A	
15.		Kiểm tra sự bảo vệ khỏi các nguồn năng lượng điện <i>Check the Protection against electrical energy sources</i>		
16.		Kiểm tra vật liệu cách điện và các yêu cầu <i>Check the Insulation materials and requirements</i>		
17.		Thử chu kỳ nhiệt <i>Thermal cycling test</i>	(-40 ~ +150) °C	
18.		Thử ép viên bi <i>Ball pressure test</i>	20 N; Đến/ to 280 °C	
19.		Kiểm tra khe hở không khí <i>Check the Clearances</i>		
20.		Kiểm tra chiều dài đường rò <i>Check the Creepage distances</i>		
21.		Thử chỉ số chịu phóng điện bề mặt (PTI) <i>Proof tracking index (PTI) test</i>	Đến/ to 600 V	
22.		Thử trục quay <i>Mandrel test</i>	(1 ~ 150) N	
23.		Đo điện trở cách điện <i>Measure the Insulation resistance</i>	Đến/ to 1 GΩ	
24.		Thử nhiệt độ, độ ẩm <i>Temperature and Humidity condition test</i>	(-40 ~ +150) °C và (10 ~ 98) % R.H.	
25.		Thử độ bền điện <i>Electric strength test</i>	Đến/ to 5 kV AC; Đến/ to 7,2 kV DC	
26.		Kiểm tra các thành phần như biện pháp bảo vệ <i>Check the Components as safeguards</i>		
27.		Đo điện áp phóng điện của tụ điện <i>Measure the discharge voltage of the capacitor</i>	Đến/ to 15 kV	
28.		Kiểm tra dây dẫn bảo vệ <i>Check the Protective conductor</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, THE SECOND EXPANSION

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
29.	Thiết bị đầu cuối viễn thông và công nghệ thông tin⁽¹⁾ Telecommunica- tions and information technology terminal equipment	Đo kích thước dây dẫn bảo vệ <i>Measure the Protective conductor size</i>	Đến/ to 200 mm	(b) QCVN 132:2022/BTTTT (b) IEC 62368-1:2018
30.		Đo kích thước đầu nối bảo vệ <i>Measure the Protective terminal size</i>	Đến/ to 200 mm	
31.		Đo điện trở và điện áp rơi của hệ thống liên kết bảo vệ <i>Measure the Resistance and Voltage drop of the protective bonding system</i>	Đến/ to 60 A; Đến/ to 0,5 Ω	
32.		Kiểm tra điện áp tiếp xúc tiềm năng, dòng điện chạm và dòng điện trong dây dẫn bảo vệ <i>Check the Prospective touch voltage, touch current and protective conductor current</i>		
33.		Đo dòng điện chạm <i>Measure the Touch current</i>	Đến/ to 50 mA	
34.		Đo điện áp tiếp xúc tiềm năng <i>Measure the Prospective touch voltage</i>	Đến/ to 750 V AC; Đến/ to 1000 V DC	
35.		Kiểm tra yêu cầu bảo vệ chống cháy do điện - Tổng quan <i>Check the Electrically-caused fire - General</i>		
36.		Kiểm tra phân loại nguồn điện (PS) và nguồn đánh lửa tiềm ẩn (PIS) <i>Check the Classification of power sources (PS) and potential ignition sources (PIS)</i>		
37.		Đo công suất mạch điện nguồn <i>Measure the Power source circuit</i>	Đến/ to 600 V; Đến/ to 20 A; Đến/ to 12 000 W	
38.		Kiểm tra biện pháp bảo vệ chống cháy trong điều kiện bình thường và bất thường <i>Safeguards against fire under normal operating conditions and abnormal operating conditions</i>		
39.		Thử sợi dây nóng đỏ <i>Glow-Wire test</i>	Đến/ to 1000 °C	
40.		Kiểm tra các biện pháp bảo vệ chống cháy trong các điều kiện lỗi đơn <i>Check the Safeguards against fire under single fault conditions</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, THE SECOND EXPANSION

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
41.	Thiết bị đầu cuối viễn thông và công nghệ thông tin⁽¹⁾ <i>Telecommunica- tions and information technology terminal equipment</i>	Kiểm tra hệ thống dây điện bên trong và bên ngoài <i>Check the Internal and external wiring</i>		(b) QCVN 132:2022/BTTTT (b) IEC 62368-1:2018
42.		Kiểm tra các biện pháp bảo vệ chống cháy cho kết nối các thiết bị bổ sung <i>Check the Safeguards against fire due to the connection of additional equipment</i>		
43.		Đo nhiệt độ hoạt động tối đa cho vật liệu, linh kiện và hệ thống <i>Measure the Maximum operating temperatures for materials, components and systems</i>	Đến/ to 210 °C	
44.		Thử điều kiện hoạt động bình thường <i>Normal operating condition test</i>	Đến/ to 20 A và 12 000 W	
45.		Thử đầu vào (Dòng điện và công suất đầu vào) <i>Input test (Input current and power)</i>	Đến/ to 600 V; Đến/ to 20 A; Đến/ to 12 000 W	
46.		Thử điều kiện hoạt động bất thường được mô phỏng <i>Simulated abnormal operating condition test</i>	Đến/ to 20 A; Đến/ to 12 000 W	
47.		Thử điều kiện lỗi đơn được mô phỏng <i>Simulated single fault condition test</i>	Đến/ to 20 A; Đến/ to 12 000 W	
48.		Thử xung <i>Impulse test</i>	Đến/ to 10 kV	
49.		Kiểm tra sự phù hợp các thành phần <i>Check the Components</i>		
50.		Thử thay thế cho thành phần biến áp và động cơ <i>Alternative test for the Transformer and Motor components</i>		
51.		Thử uốn dây nguồn <i>Flexing test of Mains supply cords</i>	Đến/ to 60 N; Đến/ to 0,35 Nm	
52.		Thử lực và mô-men xoắn dây nguồn <i>Force and torque test of Mains supply cords</i>	Đến/ to 60 N; Đến/ to 0,35 Nm	
53.		Thử quá tải điện trở phi tuyến <i>Varistor overload test</i>	Đến/ to 100 MΩ	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, THE SECOND EXPANSION

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
54.	Thiết bị đầu cuối viễn thông và công nghệ thông tin ⁽¹⁾ <i>Telecommunica- tions and information technology terminal equipment</i>	Thử hiệu suất cho IC giới hạn dòng điện <i>Performance test of Integrated circuit (IC) current limiters</i>	Đến/ to 600 V; Đến/ to 20 A; Đến/ to 12 000 W	(b) QCVN 132:2022/BTTTT (b) IEC 62368-1:2018
55.		Thử nhiệt độ, độ ẩm ổn định <i>Damp heat, steady state test</i>	(-40 ~ +150) °C và (10 ~ 98) % R.H.	
56.		Thử điện trở <i>Resistor test</i>	Đến/ to 100 MΩ	
57.		Thử tăng điện áp <i>Voltage surge test</i>	Đến/ to 10 kV	
58.		Thử quá tải <i>Overload test</i>	Đến/ to 100 MΩ	
59.		Thử độ rung <i>Vibration test</i>	Tần số/ <i>Frequency:</i> (10 ~ 55) Hz; Biên độ/ <i>Amplitude:</i> 0,35 mm	
60.		Kiểm tra dây quấn cách điện không có các lớp cách điện xen kẽ <i>Check the Insulated winding wires for use without interleaved insulation</i>		
61.		Đo khe hở không khí và chiều dài đường rò <i>Measure the creepage distances and clearances</i>	Đến/ to 200 mm	
62.		Kiểm tra các biện pháp bảo vệ chống lại các vật dẫn điện <i>Check the Safeguards against conductive objects</i>		
63.		Thử hậu quả sự xâm nhập <i>Consequence of entry test</i>		
64.		Thử lớp phủ kim loại hóa và chất kết dính bảo vệ các bộ phận <i>Metallized coatings and adhesives securing parts test</i>	Đến/ to 280 °C; (-40 ~ +150) °C và (10 ~ 98) % R.H.	
65.		Kiểm tra độ bền cơ học <i>Check the Mechanical strength</i>		
66.		Thử lực ổn định <i>Steady force test</i>	(10 ~ 250) N	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, THE SECOND EXPANSION

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
67.	Thiết bị đầu cuối viễn thông và công nghệ thông tin⁽¹⁾ <i>Telecommunica- tions and information technology terminal equipment</i>	Thử tác động vỏ bọc <i>Enclosure impact test</i>	50 mm và 500 g; Đến/ to 1300 mm	(b) QCVN 132:2022/BTTTT (b) IEC 62368-1:2018
68.		Thử thả rơi <i>Drop test</i>	Đến/ to 1000 mm	
69.		Thử giảm căng thẳng (ứng suất) <i>Stress relief test</i>	Đến/ to 280 °C	
70.		Thử va đập kính <i>Glass impact test</i>	50 mm và 500 g; Đến/ to 714 mm	
71.		Thử phân mảnh thủy tinh <i>Glass fragmentation test</i>		
72.		Thử xác định các bộ phận có thể tiếp cận <i>Determination of accessible parts test</i>	(10 ~ 30) N	
73.	Đồ chơi sử dụng nguồn điện <i>Electric Toys</i>	Kiểm tra các điều kiện chung cho các phép thử <i>Check the General conditions for tests</i>	/	(b) IEC 62115:2017 +AMD1:2025, Clause 5 (b) EN IEC 62115:2020 +A11:2020, Clause 5 (b) BS EN IEC 62115:2020 + A11:2020, Clause 5 (b) AS/NZS 62115:2018 +Amd1:2021, Clause 5
74.		Kiểm tra tiêu chí rút gọn phép thử <i>Check the Criteria for reduced testing</i>	/	(b) IEC 62115:2017 +AMD1:2025, Clause 6 (b) EN IEC 62115:2020 +A11:2020, Clause 6 (b) BS EN IEC 62115:2020 + A11:2020, Clause 6 (b) AS/NZS 62115:2018 +Amd1:2021, Clause 6
75.		Kiểm tra thông tin ghi nhãn và hướng dẫn <i>Check the Marking and Instructions</i>	/	(b) IEC 62115:2017 +AMD1:2025, Clause 7 (b) EN IEC 62115:2020 +A11:2020, Clause 7 (b) BS EN IEC 62115:2020 + A11:2020, Clause 7 (b) AS/NZS 62115:2018 +Amd1:2021, Clause 7

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, THE SECOND EXPANSION

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
76.	Đồ chơi sử dụng nguồn điện <i>Electric Toys</i>	Thử độ bền của nhãn ghi <i>Durability test for Marking</i>	/	(b) IEC 62115:2017 +AMD1:2025, Clause 7.4 (b) EN IEC 62115:2020 +A11:2020, Clause 7.4 (b) BS EN IEC 62115:2020 + A11:2020, Clause 7.4 (b) AS/NZS 62115:2018 +Amd1:2021, Clause 7.4
77.		Đo công suất đầu vào <i>Measure the Power Input</i>	Đến/ to 1 000 V, 20 kW	(b) IEC 62115:2017 +AMD1:2025, Clause 8 (b) EN IEC 62115:2020 +A11:2020, Clause 8 (b) BS EN IEC 62115:2020 + A11:2020, Clause 8 (b) AS/NZS 62115:2018 +Amd1:2021, Clause 8
78.		Thử phát nóng và hoạt động không bình thường <i>Heating and abnormal operation test</i>	Đến/ to 85 °C	(b) IEC 62115:2017 +AMD1:2025, Clause 9 (b) EN IEC 62115:2020 +A11:2020, Clause 9 (b) BS EN IEC 62115:2020 + A11:2020, Clause 9 (b) AS/NZS 62115:2018 +Amd1:2021, Clause 9
79.		Kiểm tra độ bền điện <i>Check the Electric strength</i>	/	(b) IEC 62115:2017 +AMD1:2025, Clause 10 (b) EN IEC 62115:2020 +A11:2020, Clause 10 (b) BS EN IEC 62115:2020 + A11:2020, Clause 10 (b) AS/NZS 62115:2018 +Amd1:2021, Clause 10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, THE SECOND EXPANSION

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
80.	Đồ chơi sử dụng nguồn điện <i>Electric Toys</i>	Kiểm tra độ bền điện ở nhiệt độ vận hành <i>Electric strength test at operating temperature</i>	Đến/ to 5 kV AC; Đến/ to 7,2 kV DC	(b) IEC 62115:2017 +AMD1:2025, Clause 10.1 (b) EN IEC 62115:2020 +A11:2020, Clause 10.1 (b) BS EN IEC 62115:2020 + A11:2020, Clause 10.1 (b) AS/NZS 62115:2018 +Amd1:2021, Clause 10.1
81.		Kiểm tra độ bền điện dưới điều kiện ẩm <i>Electric strength test under humid conditions</i>	Đến/ to 5 kV AC; Đến/ to 7,2 kV DC; Đến/ to 150 °C; Đến/ to 97 %RH	(b) IEC 62115:2017 +AMD1:2025, Clause 10.2 (b) EN IEC 62115:2020 +A11:2020, Clause 10.2 (b) BS EN IEC 62115:2020 + A11:2020, Clause 10.2 (b) AS/NZS 62115:2018 +Amd1:2021, Clause 10.2
82.		Kiểm tra đồ chơi điện sử dụng trong nước, đồ chơi điện sử dụng chất lỏng và đồ chơi điện được làm sạch bằng chất lỏng <i>Check the Electric toys used in water, electric toys used with liquid and electric toys cleaned with liquid</i>	/	(b) IEC 62115:2017 +AMD1:2025, Clause 11 (b) EN IEC 62115:2020 +A11:2020, Clause 11 (b) BS EN IEC 62115:2020 + A11:2020, Clause 11 (b) AS/NZS 62115:2018 +Amd1:2021, Clause 11
83.		Kiểm tra độ bền cơ học <i>Check the Mechanical strength</i>	/	(b) IEC 62115:2017 +AMD1:2025, Clause 12 (b) EN IEC 62115:2020 +A11:2020, Clause 12 (b) BS EN IEC 62115:2020 + A11:2020, Clause 12 (b) AS/NZS 62115:2018 +Amd1:2021, Clause 12

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, THE SECOND EXPANSION

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
84.	Đồ chơi sử dụng nguồn điện <i>Electric Toys</i>	Thử độ bền cơ - va đập búa lò xo <i>Mechanical strength - Spring hammer impact test</i>	Đến/ to 0,5 J	(b) IEC 62115:2017 +AMD1:2025, Clause 12.1 (b) EN IEC 62115:2020 +A11:2020, Clause 12.1 BS (b) EN IEC 62115:2020 + A11:2020, Clause 12.1 (b) AS/NZS 62115:2018 +Amd1:2021, Clause 12.1
85.		Thử độ bền cơ - kéo phụ kiện/ <i>Mechanical strength - Pull test for Attachment</i>	Đến/ to 450 N	(b) IEC 62115:2017 +AMD1:2025, Clause 12.2 (b) EN IEC 62115:2020 +A11:2020, Clause 12.2 (b) BS EN IEC 62115:2020 + A11:2020, Clause 12.2 (b) AS/NZS 62115:2018 +Amd1:2021, Clause 12.2
86.		Đo điện áp làm việc của các bộ phận tiếp cận được <i>Measure the Working voltage of accessible parts</i>	Đến/ to 1 000 V	(b) IEC 62115:2017 +AMD1:2025, Clause 13.1 (b) EN IEC 62115:2020 +A11:2020, Clause 13.1 (b) BS EN IEC 62115:2020 + A11:2020, Clause 13.1 (b) AS/NZS 62115:2018 +Amd1:2021, Clause 13.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, THE SECOND EXPANSION

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
87.	Đồ chơi sử dụng nguồn điện <i>Electric Toys</i>	Thử kéo nén ngăn chứa pin <i>Push and pull test for Battery Compartment</i>	Đến/ to 450 N, Đến/ to 4 Nm	(b) IEC 62115:2017 +AMD1:2025, Clause 13.4.1 (b) EN IEC 62115:2020 +A11:2020, Clause 13.4.1 (b) BS EN IEC 62115:2020 + A11:2020, Clause 13.4.1 (b) AS/NZS 62115:2018 +Amd1:2021, Clause 13.4.1
88.		Thử va đập ngăn chứa pin <i>Impact test for Battery Compartment</i>	Khối lượng/ mass: 1 kg và/and Độ cao/ height: 100 mm	(b) IEC 62115:2017 +AMD1:2025, Clause 13.4.2 (b) EN IEC 62115:2020 +A11:2020, Clause 13.4.2 (b) BS EN IEC 62115:2020 + A11:2020, Clause 13.4.2 (b) AS/NZS 62115:2018 +Amd1:2021, Clause 13.4.2
89.		Kiểm tra độ chắc chắn của ốc vít ngăn chứa pin <i>Check the Leakage prevention of Battery Compartment</i>	Đến/ to 2,0 ml	(b) IEC 62115:2017 +AMD1:2025, Clause 13.4.4 (b) EN IEC 62115:2020 +A11:2020, Clause 13.4.4 (b) BS EN IEC 62115:2020 + A11:2020, Clause 13.4.4 (b) AS/NZS 62115:2018 +Amd1:2021, Clause 13.4.4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, THE SECOND EXPANSION

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
90.	Đồ chơi sử dụng nguồn điện <i>Electric Toys</i>	Kiểm tra ốc vít cố định ngăn chứa pin <i>Check the Secure of battery compartment fasteners</i>	Đến/ to 450 N	(b) IEC 62115:2017 +AMD1:2025, Clause 13.4.6 (b) EN IEC 62115:2020 +A11:2020, Clause 13.4.6 (b) BS EN IEC 62115:2020 + A11:2020, Clause 13.4.6 (b) AS/NZS 62115:2018 +Amd1:2021, Clause 13.4.6
91.		Kiểm tra khả năng bảo vệ dây dẫn và dây điện <i>Check the Protection of cords and wires</i>	/	(b) IEC 62115:2017 +AMD1:2025, Clause 14 (b) EN IEC 62115:2020 +A11:2020, Clause 14 (b) BS EN IEC 62115:2020 + A11:2020, Clause 14 (b) AS/NZS 62115:2018 +Amd1:2021, Clause 14
92.		Kiểm tra sự phù hợp của các thành phần <i>Check the Compliance of Components</i>	/	(b) IEC 62115:2017 +AMD1:2025, Clause 15 (b) EN IEC 62115:2020 +A11:2020, Clause 15 (b) BS EN IEC 62115:2020 + A11:2020, Clause 15 (b) AS/NZS 62115:2018 +Amd1:2021, Clause 15
93.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Check the Screw and connections</i>	Đến/ to 2,5 Nm	(b) IEC 62115:2017 +AMD1:2025, Clause 16 (b) EN IEC 62115:2020 +A11:2020, Clause 16 (b) BS EN IEC 62115:2020 + A11:2020, Clause 16 (b) AS/NZS 62115:2018 +Amd1:2021, Clause 16

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, THE SECOND EXPANSION

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
94.	Đồ chơi sử dụng nguồn điện <i>Electric Toys</i>	Đo khe hở không khí và chiều dài đường rò <i>Mesure the Clearances and creepage distances</i>	Đến/ to 200 mm	(b) IEC 62115:2017 +AMD1:2025, Clause 17 (b) EN IEC 62115:2020 +A11:2020, Clause 17 (b) BS EN IEC 62115:2020 + A11:2020, Clause 17 (b) AS/NZS 62115:2018 +Amd1:2021, Clause 17
95.		Kiểm tra khả năng chịu nhiệt và chống cháy <i>Check the Resistance to heat and fire</i>	/	(b) IEC 62115:2017 +AMD1:2025, Clause 18 (b) EN IEC 62115:2020 +A11:2020, Clause 18 (b) BS EN IEC 62115:2020 + A11:2020, Clause 18 (b) AS/NZS 62115:2018 +Amd1:2021, Clause 18
96.		Thử ép viên bi <i>Ball pressure test</i>	Đến/ to 125 °C	(b) IEC 62115:2017 +AMD1:2025, Clause 18.1; (b) EN IEC 62115:2020 +A11:2020, Clause 18.1; (b)BS EN IEC 62115:2020 + A11:2020, Clause 18.1; (b) AS/NZS 62115:2018 +Amd1:2021, Clause 18.1; IEC 60695-10-2:2014
97.		Thử sợi dây nóng đỏ <i>Glow-wire test</i>	Đến/ to 650 °C	(b) IEC 62115:2017 +AMD1:2025, Clause 18.2; (b) EN IEC 62115:2020 +A11:2020, Clause 18.2; (b) BS EN IEC 62115:2020 + A11:2020, Clause 18.2; (b) AS/NZS 62115:2018 +Amd1:2021, Clause 18.2; IEC 60695-2-11:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2*LIST OF ACCREDITED TESTS, THE SECOND EXPANSION***VILAS 330**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
98.	Đồ chơi sử dụng nguồn điện Electric Toys	Kiểm tra sự phù hợp với mối nguy bức xạ và tương tự <i>Check the compliance of Radiation and similar hazards</i>	/	(b) IEC 62115:2017 +AMD1:2025, Clause 19 (b) EN IEC 62115:2020 +A11:2020, Clause 19 (b) BS EN IEC 62115:2020 + A11:2020, Clause 19 (b) AS/NZS 62115:2018 +Amd1:2021, Clause 19

Chú thích/ Notes:

- PTN Không thực hiện thử đối với các chỉ tiêu tại các mục sau trong QCVN 132:2022/BTTTT: Điều 2.2.4.1.10.2, Điều D.5.2; Điều D.5.3.4.6; Điều D.7.1; Điều D.7.1; Điều D.13.6; Điều D.15; Phụ lục P)/ *The laboratory does not perform testing on the following Clause in QCVN 132:2022/BTTTT: Clause 2.2.4.1.10.2, Clause D.5.2; Clause D.5.3.4.6; Clause D.7.1; Clause D.7.1; Clause D.13.6; Clause D.15; Appendix P)*
- (b): Phép thử mở rộng tháng 6/2026/ *Extension test methods in June 2026;*
- IEC: *International Electrotechnical Commission*
- BS: *British Standards*
- AS/NSZ: *Australian/New Zealand Standard*

(1): Thiết bị đầu cuối viễn thông và công nghệ thông tin:

- + Máy tính cá nhân để bàn
- + Máy tính xách tay
- + Máy tính bảng (Tablet)

- (1): *Telecommunications and information technology terminal equipment:*

- + *Desktop personal computer*
- + *Laptop*
- + *Tablet*

Trường hợp Công ty TNHH Bureau Veritas Consumer Products Services Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Bureau Veritas Consumer Products Services Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Bureau Veritas Consumer Products Services Vietnam Limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

